



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

A STUDY ON VERB - ADJECTIVE MULTIFUNCTIONAL WORDS IN THE KOREAN LANGUAGE

Pham Quynh Giao*

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 27 February 2026

Revised 15 April 2026; Accepted 20 May 2026

Abstract: This study analyzes the phenomenon of multifunctional words (Pumsa Tongyong) in the Korean language, focusing specifically on the Verb - Adjective category, to assist Vietnamese learners in overcoming typological language barriers. Utilizing quantitative statistics and qualitative analysis based on major Korean dictionaries, the research elucidates the morphological, semantic, and etymological characteristics of this word class. Fundamentally, these are single lexical items that maintain semantic cohesion while serving multiple syntactic roles without morphological derivation, clearly distinguishing them from homonyms. The findings indicate that the boundary between Verbs (denoting processes) and Adjectives (denoting stative conditions) is most objectively identified through their combinatorial ability with final endings, particularly present tense markers (-는다/-니다 vs -다), imperatives, and negations. Etymologically, this category encompasses native Korean single words, derivatives with -hada, and Sino-Korean roots, with statistical evidence revealing a dominant trend of shifting from process to state (Verb to Adjective). The study concludes that this is a natural cognitive linguistic phenomenon reflecting the fuzziness of categorical boundaries. A comprehensive understanding of these mechanisms will significantly contribute to lexicographical standardization and enhance the effectiveness of Korean language pedagogy.

Keywords: parts of speech, multifunctional words, conversion, verbs, adjectives

* Corresponding author.

Email address: quynhgiao201187@gmail.com<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5772>

TÌM HIỂU TỪ ĐA CHỨC NĂNG ĐỘNG TỪ - TÍNH TỪ TRONG TIẾNG HÀN

Phạm Quỳnh Giao

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 27 tháng 02 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 4 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 5 năm 2026

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích hiện tượng từ đa chức năng (Pumsa Tongyong) trong tiếng Hàn, tập trung vào cặp phạm trù động từ - tính từ, nhằm hỗ trợ người học tiếng Việt vượt qua rào cản bất đồng loại hình ngôn ngữ. Thông qua phương pháp thống kê định lượng và phân tích định tính từ các đại từ điển tiếng Hàn, nghiên cứu làm rõ đặc điểm hình thái, ngữ nghĩa và nguồn gốc của lớp từ này. Về bản chất, đây là hiện tượng một từ duy trì cội nguồn ngữ nghĩa nhưng đảm nhận nhiều vai trò cú pháp mà không biến đổi hình thái, khác biệt hoàn toàn với từ đồng âm. Kết quả chỉ ra rằng ranh giới giữa động từ (chỉ quá trình) và tính từ (chỉ trạng thái tĩnh) được nhận diện khách quan nhất qua khả năng kết hợp vĩ tố, đặc biệt là vĩ tố thì hiện tại (-는다/-는다 so với -다), câu mệnh lệnh và phủ định. Về nguồn gốc, nhóm từ này phân bố đa dạng từ các từ đơn thuần Hàn, từ phái sinh (-하다) đến từ gốc Hán, trong đó, xu hướng chuyển đổi từ động từ sang tính từ chiếm ưu thế. Nghiên cứu kết luận đây là hiện tượng tri nhận ngôn ngữ tự nhiên, phản ánh tính mờ của ranh giới từ loại. Việc nắm vững cơ chế này đóng góp tích cực vào công tác chuẩn hóa từ điển học và nâng cao hiệu quả sư phạm.

Từ khóa: từ loại, từ đa chức năng, chuyển loại, động từ, tính từ

1. Đặt vấn đề

Trong nghiên cứu hệ thống ngữ pháp tiếng Hàn, việc phân định từ loại đóng vai trò cốt lõi nhưng ranh giới giữa các phạm trù từ loại không phải lúc nào cũng rạch ròi. Một hiện tượng phổ biến và khách quan trong tiếng Hàn là "Pumsa Tongyong" (Từ loại đa chức năng), trong đó, một hình thức từ vựng duy nhất duy trì cội nguồn ngữ nghĩa nhưng đảm nhận nhiều vai trò cú pháp khác nhau mà không biến đổi hình thái.

Đặc biệt, sự giao thoa giữa phạm trù động từ (chỉ quá trình) và tính từ (chỉ trạng thái tĩnh) là một trong những mảng phức tạp. Thực tế ngôn ngữ và tư duy tri nhận của người Hàn Quốc cho thấy ranh giới biểu đạt giữa "quá trình/hành động" và "trạng thái" mang tính liên tục và vô cùng linh hoạt. Tuy nhiên, sự linh hoạt này lại dẫn đến những bất đồng sâu sắc trong công tác xử lý từ điển học, điển hình là sự chênh lệch lớn về số lượng mục từ đa chức năng giữa các từ điển lớn. Kida (2015) khảo sát cho thấy các từ điển như *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* và *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea* có cách xử lý rất khác nhau đối với các từ đa chức năng này; nơi thì chấp nhận gộp chung vào một mục từ đa từ loại, nơi thì tách thành các từ đồng âm khác nghĩa. Để giải mã sự phức tạp của hiện tượng này, việc nhìn lại các công trình nghiên cứu đi trước là vô cùng cần thiết. Điềm lại lịch sử nghiên cứu về từ loại đa chức năng (Pumsa Tongyong) trong tiếng Hàn, có thể thấy ba khuynh hướng tiếp cận chủ đạo.

Thứ nhất, khuynh hướng phân loại ngữ pháp truyền thống. Cuộc tranh luận xoay quanh hiện tượng này đã chia giới học thuật thành hai luồng ý kiến trái chiều. Một bên chấp nhận đây là một hiện tượng tự nhiên do ranh giới mờ giữa các từ loại Hong (1947). Ngược lại, một số học giả kiên quyết phủ nhận hiện tượng này. Kim (2014) cho rằng việc gán hai từ loại cho một từ là

"sự thất bại của quá trình phạm trù hóa" (범주화의 실패) và đề xuất thiết lập một hệ thống phạm trù cú pháp đơn nhất để loại trừ hiện tượng đa chức năng.

Thứ hai, khuynh hướng thống kê định lượng và từ điển học. Nhằm đưa các cuộc tranh luận lý thuyết về với thực tế khách quan, các nghiên cứu của Han (2012) và Kida (2015) đã tiến hành khảo sát vĩ mô trên hệ thống cơ sở dữ liệu của *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* và *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea*. Các nghiên cứu này đã lập bản đồ chi tiết về quy mô, tỷ trọng của các nhóm từ đa chức năng, đặc biệt chỉ ra sự áp đảo của nhóm động từ - tính từ. Những danh mục từ vựng được đối chiếu công phu từ các công trình này đã trở thành nguồn ngữ liệu cho các nghiên cứu về sau.

Thứ ba, khuynh hướng Ngôn ngữ học tri nhận. Vượt ra khỏi những ranh giới hình thức cứng nhắc, giới nghiên cứu bắt đầu dùng lăng kính tri nhận để giải mã hiện tượng này. Lee (2011) và Lim (2006, 2013) đã áp dụng "Lý thuyết điển mẫu" để chứng minh rằng ranh giới từ loại vốn mang tính mờ và phụ thuộc vào sự dịch chuyển "vùng hoạt động" của khái niệm. Đi sâu vào nhóm động từ - tính từ, Lee (2012) đề xuất quan điểm "tính liên tục", lập luận rằng các từ vựng nằm trên một dải quang phổ kéo dài từ quá trình động lực học (động từ) đến trạng thái tĩnh (tính từ).

Bức tranh tổng quan cho thấy dù hiện tượng từ loại đa chức năng đã được thống kê chi tiết và bước đầu được soi chiếu dưới góc độ tri nhận, song vẫn tồn tại một khoảng trống là hầu hết các nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc miêu tả sự tồn tại của tính liên tục hoặc liệt kê thống kê, mà chưa phân tích cặn kẽ sự chuyển dịch áp đảo từ "Quá trình" (động từ) sang "Trạng thái" (tính từ), đồng thời thiếu vắng việc gắn kết cơ chế này với các tiêu chuẩn nhận diện hình thái - cú pháp cụ thể nhằm phục vụ cho mục đích giảng dạy ngoại ngữ.

Từ khoảng trống đó, bài viết này không đi vào xây dựng một danh sách từ vựng mới mang tính chủ quan, mà kế thừa toàn bộ danh mục từ đa chức năng động từ - tính từ đã được chuẩn hóa trong phụ lục của Kida (2015). Việc tận dụng lại tệp dữ liệu này cho phép nghiên cứu tập trung nguồn lực vào việc phân tích định tính chuyên sâu. Tính mới của bài viết nằm ở việc giải mã một cách hệ thống cơ chế chuyển dịch nội tại của nhóm động từ - tính từ thông qua quy luật "Sự dịch chuyển lăng kính diễn giải". Kết quả của sự phân tích này được kỳ vọng sẽ cung cấp một chiến lược tư duy giúp người học tiếng Hàn tại Việt Nam khắc phục thói quen học từ vựng "một đối một".

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải mã bản chất của hiện tượng từ đa chức năng động từ - tính từ trong tiếng Hàn dưới lăng kính hình thái - cú pháp và ngôn ngữ học tri nhận, từ đó hỗ trợ người học vượt qua rào cản bất đồng loại hình ngôn ngữ. Cụ thể, nghiên cứu hướng tới ba mục tiêu trọng tâm:

Thứ nhất, thiết lập tiêu chí nhận diện hình thái học khách quan: Nghiên cứu làm rõ vai trò quyết định của khả năng kết hợp giữa từ vựng nguyên thể với hệ thống vĩ tố – đặc biệt là vĩ tố thì hiện tại -neunda (-는다)/-nda (-ㄴ다) so với -da (-다), vĩ tố nghi vấn, đuôi câu mệnh lệnh/thỉnh dụ và cấu trúc phủ định dài -ji anneunda (-지 않는다) so với -ji anta (-지 않다) – trong việc vạch ra ranh giới chính xác giữa chức năng động từ và tính từ của cùng một hình thức âm vị.

Thứ hai, nghiên cứu phân tích cơ chế dịch chuyển ngữ nghĩa và đặc điểm nguồn gốc: Dựa trên nguồn thống kê từ loại đa chức năng động từ - tính từ có sẵn từ nghiên cứu trước, nghiên cứu chỉ ra quy luật chuyển dịch từ "quá trình biến đổi" sang "kết quả trạng thái tĩnh" trên các nhóm từ cốt lõi bao gồm: từ thuần Hàn (từ đơn và từ phái sinh -하다) và từ gốc Hán,

qua đó, khẳng định đây là kết quả tất yếu của tư duy nhận thức ngôn ngữ tự nhiên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các mục tiêu đặt ra, nghiên cứu áp dụng phương pháp tiếp cận tổng hợp, kết hợp chặt chẽ giữa thống kê định lượng và phân tích định tính.

Về phương pháp thống kê định lượng: Nghiên cứu không tự trích xuất và xây dựng một danh sách từ vựng mới, mà kế thừa trực tiếp danh mục từ đa chức năng (cụ thể là nhóm động từ - tính từ) đã được thiết lập sẵn trong phụ lục nghiên cứu của Kida (2015), kết hợp với các số liệu thống kê tổng quan từ công trình khảo sát quy mô lớn của Han (2012). Các danh mục và số liệu này vốn đã được đối chiếu chặt chẽ trên nền tảng cơ sở dữ liệu *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* và *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea*. Thao tác phân tích trên danh sách từ có sẵn này nhằm định vị quy mô, tỷ trọng cũng như xác định hướng từ đa chức năng chủ đạo (làm nổi bật xu hướng chuyển đổi áp đảo từ động từ sang tính từ), từ đó cung cấp những bằng chứng khách quan về quy luật nhận thức tạo nên hiện tượng đa chức năng.

Về phương pháp phân tích định tính: Nghiên cứu khai thác công cụ kiểm chứng hình thái - cú pháp và phân tích ngữ nghĩa. Nghiên cứu đưa các từ vựng tiêu biểu đại diện cho nhóm thuần Hàn và gốc Hán vào các ngữ cảnh câu cụ thể. Song song đó, dưới lăng kính của ngôn ngữ học tri nhận, nghiên cứu tiến hành làm sáng tỏ sự dịch chuyển "vùng hoạt động" của khái niệm để lý giải sự luân chuyển mượt mà giữa trạng thái tĩnh và quá trình vận động động lực học của hệ thống từ vựng.

4. Cơ sở lý thuyết

4.1. Lý thuyết về Pumsa Tongyong¹ (Từ loại đa chức năng)

4.1.1. Khái niệm

Trong hệ thống phân loại từ vựng của các ngôn ngữ tự nhiên, lý tưởng nhất là mỗi từ chỉ thuộc về một từ loại duy nhất với chức năng định danh rõ ràng. Tuy nhiên, thực tế ngôn ngữ luôn tồn tại một hình thức ngữ âm có thể đảm nhiệm nhiều vai trò ngữ pháp khác nhau. Trong tiếng Hàn, hiện tượng này được gọi là "Pumsa Tongyong" (Từ loại đa chức năng).

Pumsa Tongyong (Từ loại đa chức năng) là hiện tượng một từ vựng riêng lẻ mang cùng lúc hai hoặc nhiều đặc tính ngữ pháp (từ loại) khác nhau. Hong (1947) định nghĩa rằng đây là hiện tượng một từ có thể được sử dụng ở từ loại này hay từ loại khác tùy thuộc vào cấu trúc của câu.

Về sau, hiện tượng này được củng cố, đi kèm với nhiều tên gọi đa dạng khác nhau tùy theo quan điểm nghiên cứu như: chuyển đổi từ loại, phái sinh zero, từ đa từ loại hay từ đa phạm trù (Um, 2016; Wang, 2020). Dưới lăng kính của ngôn ngữ học nhận thức hiện đại, từ loại đa chức năng không phải là một sự nhập nhằng tiêu cực cần loại bỏ, mà là một hiện tượng ngôn ngữ tự nhiên, tất yếu và mang tính phổ quát, được sinh ra từ giới hạn mơ hồ của các phạm trù và là kết quả của quá trình giải phạm trù hóa lẫn tái phạm trù hóa dựa trên các cơ chế ẩn dụ và hoán dụ khái niệm (Wang, 2020).

4.1.2. Đặc điểm

Đặc điểm cốt lõi nhất làm nên bản chất của hiện tượng từ loại đa chức năng là từ vựng không hề trải qua bất kỳ sự biến đổi nào về mặt hình thái học, tức là không thêm bớt các phụ

¹ 품사통용

tổ, nhưng lại có thể đảm nhận các chức năng cú pháp hoàn toàn khác biệt trong khi vẫn duy trì được sợi dây liên kết gốc về mặt ý nghĩa (Wang, 2020). Sự linh hoạt biến hóa này diễn ra trên một hệ thống phân loại rất rộng, tạo ra hàng loạt các nhóm từ đa chức năng đa dạng như: nhóm danh từ - phó từ, nhóm số từ - quán từ, hay nhóm tính từ - động từ (Um, 2016). Thậm chí, đối với riêng hệ thống từ vựng gốc Hán, các nghiên cứu cũng đã chỉ ra sự tồn tại của rất nhiều kiểu loại từ loại đa chức năng đa dạng dù nhóm này không có hình thái chia đuôi độc lập (Wang, 2020). Để phản ánh thực tế sinh động này của ngôn ngữ, các cuốn từ điển uy tín như *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* đã áp dụng phương pháp thiết lập một mục từ chính duy nhất, sau đó liệt kê các từ loại khác nhau dưới các chữ số La Mã như: [I] Danh từ, [II] Phó từ, nhằm cho thấy các chức năng này tuy khác biệt nhưng vẫn chung một cội rễ thống nhất (Um, 2016).

4.1.3. Cách nhận biết

Bởi vì hình thái từ hoàn toàn bất biến, chìa khóa duy nhất để nhận biết và phân định chính xác từ loại của một từ kiêm loại là người học bắt buộc phải đặt nó vào bối cảnh của câu để xét mối quan hệ tu từ và khả năng kết hợp cấu trúc (Hong, 1927). Chẳng hạn, theo Lee (2008), tiêu chí kết hợp với trợ từ đóng vai trò phân định ranh giới then chốt: nếu một từ có thể gắn với các trợ từ chỉ cách thức hoặc chủ ngữ/tân ngữ thì nó sẽ nghiêng về tính danh từ, nhưng nếu nó đứng độc lập để bổ nghĩa trực tiếp cho vị từ thì nó đích thị là một phó từ. Ví dụ từ '오늘' (hôm nay), khi kết hợp với trợ từ thì nó đích thị được phân loại là một danh từ: *오늘은 가장 사랑하는 친구가 결혼하는 날이다.* (Hôm nay là ngày cưới của người bạn mà tôi yêu quý nhất.)². Nhưng khi đứng một mình để bổ nghĩa trực tiếp cho động từ phía sau, nó lại trở thành thành một phó từ chỉ thời gian: *오늘 저녁엔 뭐 먹을까?* (Hôm nay ăn gì nhỉ?).

Um (2016) cũng chỉ ra tiêu chí bổ nghĩa đóng vai trò then chốt: nếu một từ đóng vai trò bổ nghĩa cho thể từ (như danh từ) đứng sau, nó sẽ thực hiện chức năng của một định từ, nhưng nếu nó đứng độc lập làm chủ ngữ, vị ngữ thì nó lại là danh từ hoặc số từ, tiêu biểu như cách dùng linh hoạt của từ "다섯" (năm): *우리 가족은 엄마, 아빠, 형, 동생, 나, 이렇게 다섯이다.* (Gia đình tôi tổng 5 người bao gồm: mẹ, bố, anh trai, em và tôi.) → Số từ. *사람이 다섯 명이니까 다섯 개가 필요해.* (Vì có 5 người nên cần 5 cái.) → Định từ.

Thêm vào đó, yếu tố ngữ cảnh tình huống cũng giúp phân biệt các ranh giới dễ nhầm lẫn, điển hình như từ "바로" (Ngay lập tức) trong khẩu lệnh quân đội ("*앞으로 나란히! 바로!*") (Đằng trước, thẳng! Thôi!) vốn phải được nhận diện là một cảm thán từ ra lệnh thay vì phó từ chỉ sự ngay lập tức. Thêm vào đó, dưới góc nhìn của ngôn ngữ học nhận thức, Jeong (2012) và Lee (2011) lập luận rằng ranh giới từ loại vốn dĩ tồn tại tính mờ, do đó cần xem xét tính điển hình của từ trong từng ngữ cảnh, bởi các khái niệm luôn có sự dịch chuyển dẫn đến sự thay đổi từ loại một cách uyển chuyển.

4.1.4. Từ loại đa chức năng và từ đồng âm

Trong hành trình giải mã sự phức tạp của từ vựng, một ranh giới quan trọng mà các nhà ngôn ngữ học luôn phải vạch rõ là sự phân định giữa từ đa chức năng và từ đồng âm. Về mặt diện mạo hình thức, cả hai hiện tượng này đều dễ gây nhầm lẫn bởi chúng hoàn toàn chia sẻ chung một vỏ bọc hình thái học và cách phát âm giống hệt nhau. Tuy nhiên, bản chất bên trong của chúng rẽ nhánh theo hai hướng hoàn toàn khác biệt. Từ đa chức năng là một từ vựng duy nhất linh hoạt đảm nhận nhiều đặc tính ngữ pháp khác nhau dựa trên một gốc nghĩa có tính liên kết chặt chẽ. Ngược lại, như Cao Hải Linh (2023) đã định nghĩa rõ ràng: "hiện tượng đồng âm

² Ví dụ tham khảo *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia*

là hiện tượng các đơn vị ngôn ngữ khác nhau có vô âm thanh trùng nhau một cách ngẫu nhiên".

Chính vì sự khác biệt cốt lõi mang tính nền tảng này, trong các bộ nguyên tắc biên soạn từ điển học hiện đại, điển hình như Hướng dẫn biên soạn *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc (được trích dẫn bởi Kida, 2015), cách xử lý hai hiện tượng này được phân tách vô cùng nghiêm ngặt. Những từ đồng âm mang gốc nghĩa khác nhau bắt buộc phải bị chia tách triệt để bằng cách phân bổ thành các mục từ chính độc lập, đánh số thứ tự phân biệt rõ ràng. Trái lại, đối với các từ đa chức năng, các nhà biên soạn từ điển sẽ gom chúng chung vào một mục từ duy nhất, sau đó mới chia thành các nhánh từ loại khác nhau (ví dụ: [I] Danh từ, [II] Phó từ) dưới cùng một mái nhà ngữ nghĩa, nhằm phản ánh chân thực bản chất đa nhiệm của cùng một thực thể ngôn ngữ thay vì sự trùng lặp vô âm thanh một cách ngẫu nhiên.

4.2. Cơ sở lý thuyết về cặp phạm trù động từ - tính từ

Trong “bức tranh chung” về từ đa chức năng, cặp động từ - tính từ là mảng phức tạp và thú vị hiện lên như hai trụ cột chính đảm nhận chức năng làm vị ngữ trung tâm. Cụ thể, theo định nghĩa của Kang và Yoo (2006), động từ là những từ làm nòng cốt câu nhằm biểu thị ý nghĩa về hành động hoặc quá trình, có khả năng biến hóa hình thái phong phú. Bên cạnh đó, Kang và Yoo (2006), định nghĩa tính từ là những từ biểu thị ý nghĩa trạng thái hoặc tính chất. Về mặt nhận diện hình thái, điểm khác biệt sống còn giữa hai từ loại này nằm ở sự kết hợp vĩ tố: trong khi động từ có thể gắn với vĩ tố chỉ thì hiện tại '-는다/-는다', đuôi câu mệnh lệnh '-어라' hay thỉnh dụ '-자', thì tính từ hoàn toàn bị từ chối kết hợp với các hình thức biểu đạt tính quá trình này (Kang & Yoo, 2006).

Tuy nhiên, điểm thú vị là ranh giới giữa động từ và tính từ không phải lúc nào cũng được vạch ra một cách tuyệt đối rạch ròi, mà chúng dung chứa một nhóm kiêm loại đặc biệt gọi là nhóm tính - động từ với các đại diện vô cùng phổ biến như: '밝다', '늦다', '크다', '굳다'. '밝다' (sáng) trong bối cảnh miêu tả trạng thái tĩnh của ánh sáng sẽ mang bản chất tính từ, nhưng khi kết hợp với đuôi '-는다' để diễn tả quá trình trời chuyển sang sáng (날이 밝는다), nó lập tức hóa thân thành một động từ.

Như vậy, cơ sở lý thuyết về từ đa chức năng trong tiếng Hàn không chỉ dừng lại ở việc phân loại từ vựng đơn thuần mà còn phản ánh tư duy ngôn ngữ của người bản ngữ. Đó là sự linh hoạt trong việc tri nhận thể giới: một sự vật, hiện tượng có thể vừa được nhìn nhận là một đặc tính tĩnh tại, vừa có thể được tri nhận là một quá trình vận động. Việc xác định từ loại, do đó, không thể tách rời khỏi ngữ cảnh cú pháp và hệ thống vĩ tố hình thái đi kèm. Hiểu rõ cơ sở lý luận này là chìa khóa để người học và nhà nghiên cứu nắm bắt chính xác ngữ nghĩa và cách sử dụng của lớp từ vựng đặc biệt này.

4.3. Cơ sở lý thuyết về Ngôn ngữ học tri nhận và từ loại đa chức năng

Để làm sáng tỏ bản chất của hiện tượng từ đa chức năng (Pumsa Tongyong) – đặc biệt là sự giao thoa phức tạp giữa phạm trù động từ và tính từ – dưới lăng kính nhận thức, bài viết tham khảo lý thuyết về Ngôn ngữ học tri nhận do Lim (2006, 2013) và Lee (2011) đề xuất nhằm thay thế các quan điểm của ngôn ngữ học hình thức truyền thống, qua đó phục vụ trực tiếp cho mục tiêu giải mã cơ chế chuyển dịch từ loại.

4.3.1. Tính nghiệm thân/Trải nghiệm thể chất (신체화)

Ngôn ngữ học tri nhận, tiêu biểu qua các công trình của Lim (2006, 2013), bác bỏ "giả thuyết tự trị" (autonomy hypothesis) của ngữ pháp tạo sinh – quan điểm vốn tách rời năng lực

ngôn ngữ thành một mô-đun độc lập với các năng lực nhận thức chung của con người. Theo Lim (2006), cội nguồn ý nghĩa của ngôn ngữ không bắt nguồn từ những ký hiệu mang tính trừu tượng thuần túy, mà xuất phát trực tiếp từ "kinh nghiệm được vật chất hóa bằng cơ thể" (신체화된 경험) thông qua quá trình con người tương tác liên tục với môi trường sinh thái xung quanh. Khi áp dụng nguyên lý này vào hiện tượng đa chức năng, có thể khẳng định rằng: việc một từ vựng tiếng Hàn duy trì một vỏ ngữ âm bất biến nhưng lại đảm nhiệm nhiều chức năng ngữ pháp không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên hay một sự thiếu sót về mặt hình thái. Trái lại, đó là hệ quả tất yếu của việc ngôn ngữ phản ánh chân thực cách con người trải nghiệm sự vật và sự kiện trong thế giới thực. Một hành động, quá trình vận động (động từ) khi hoàn tất tự nhiên sẽ để lại một hệ quả, tạo thành một trạng thái tĩnh tại (tính từ) có thể tri giác được bằng giác quan cơ thể. Sự linh hoạt của từ loại, do đó, là sự mô phỏng lại chuỗi trải nghiệm thể chất gắn liền với nhau trong nhận thức nhân loại.

4.3.2. Lý thuyết điển mẫu (Prototype Theory) và tính mờ của ranh giới từ loại

Để xác định ranh giới từ loại, Lim (2006, 2013) và Lee (2011) đã phân tích sâu sắc những hạn chế của "Lý thuyết kiểm biểu" (checklist theory/검표 이론) – một cách tiếp cận gắn liền với quan điểm "phân loại học cổ điển" (고전 범주화) của ngữ pháp truyền thống. Theo Lim (2006), lý thuyết truyền thống này định nghĩa từ loại bằng các tiêu chí đóng kín, yêu cầu mỗi từ vựng phải đáp ứng một bộ "điều kiện cần và đủ" một cách cứng nhắc. Hệ quả của góc nhìn này là khi một từ không hoàn toàn khớp với một phạm trù duy nhất, nó sẽ bị coi là một "ngoại lệ" hoặc bị ép buộc tách thành các từ đồng âm riêng biệt một cách khiên cưỡng. Lee (2011) cũng nhấn mạnh rằng việc coi từ loại là một "phạm trù đóng" (폐쇄범주) hoàn toàn không phản ánh đúng thực tế ngôn ngữ sinh động, bởi trên thực tế, không có một phạm trù từ loại nào hoàn toàn độc lập và tách biệt tuyệt đối với các phạm trù khác.

Thay vào đó, ngôn ngữ học tri nhận áp dụng Lý thuyết điển mẫu (원형 이론) để giải quyết "bài toán" phân loại. Lim (2006, 2013) lập luận rằng các phạm trù từ loại được kiến tạo dưới dạng "phạm trù tỏa tia" (방사상 범주). Trong đó, mỗi phạm trù sẽ xoay quanh một "nguyên mẫu" (prototype) – tức là những thành viên mang tính điển hình nhất, trung tâm nhất và lý tưởng nhất của nhóm. Từ hạt nhân cốt lõi này, phạm trù dần mở rộng ra các thành viên mang tính "chu vi" (ngoại vi) dựa trên nguyên lý "sự giống nhau của gia đình" (가족의 닮음). Theo lý thuyết này, không phải mọi từ vựng đều có tư cách thành viên bình đẳng như nhau; thay vào đó, tồn tại một "hiệu ứng nguyên mẫu" (원형 효과) tạo ra sự bất đối xứng về mức độ điển hình giữa các từ.

Dựa trên nền tảng của cấu trúc tỏa tia và hiệu ứng nguyên mẫu, Lee (2011) đã đề xuất khái niệm "tính điển hình của từ loại" (품사 전형성). Khi áp dụng góc nhìn này, ranh giới giữa các từ loại – chẳng hạn như động từ (vốn nhấn mạnh tính thời gian, quá trình động lực học) và tính từ (vốn nhấn mạnh tính phi thời gian, trạng thái tĩnh) – không hề bị phân mảnh tuyệt đối như những bức tường. Ngược lại, ranh giới này trở nên không rõ ràng, có sự chồng lấn (중복) và mang "tính mờ" (모호성).

Khung lý thuyết này chứng minh rằng việc một số lượng lớn từ vựng có thể đảm nhiệm cả hai vai trò không phải là sự "thất bại của quá trình phạm trù hóa" hay lỗi ngữ pháp. Bản chất của chúng là những thành viên nằm ở vùng giao thoa (vùng biên mờ) của cả hai phạm trù. Do đó, trên cùng một vỏ ngữ âm, chúng có thể chia sẻ đồng thời cả đặc tính của một sự biến đổi động lực học (chức năng động từ) lẫn kết quả trạng thái tĩnh tại (chức năng tính từ). Việc thừa nhận tính mờ này chính là chìa khóa tri nhận giúp người học vượt qua tư duy định kiến "một từ - một từ loại", từ đó

nắm bắt được sự luân chuyển chức năng đầy linh hoạt của hệ thống từ vựng tiếng Hàn.

4.3.3. Lý thuyết diễn giải/Lăng kính nhận thức (Construal Theory - 해석설)

Để hiểu rõ hiện tượng từ đa chức năng, ngôn ngữ học tri nhận tiến hành bác bỏ quan điểm của ngữ nghĩa học hình thức – tiêu biểu là "thuyết điều kiện chân lý" (진리조건설), vốn cho rằng ý nghĩa của ngôn ngữ chỉ đơn thuần là sự phản ánh khách quan thế giới thực tại hoặc các điều kiện đúng/sai của một sự vật. Thay vào đó, Lim (2006, 2013) khẳng định rằng ý nghĩa của ngôn ngữ phụ thuộc sâu sắc vào sự "diễn giải" (해석) của chủ thể nhận thức.

Khái niệm "diễn giải" ở đây không mang nghĩa là giải nghĩa văn bản, mà biểu thị sự lựa chọn góc nhìn, phương thức hoặc lăng kính chủ quan của người nói khi nắm bắt và biểu đạt một khung cảnh. Nói cách khác, ý nghĩa của một phát ngôn là sự kết hợp giữa nội dung khái niệm khách quan và phương thức mà người nói chọn để định hình khái niệm đó trong tâm trí. Hiện tượng từ loại đa chức năng là minh chứng cho cơ chế nhận thức mang tính chủ thể này.

Đứng trước cùng một sự kiện khách quan trong thế giới thực, bộ não con người không phản chiếu nó như một chiếc gương phẳng, mà người nói có toàn quyền lựa chọn lăng kính diễn giải thông qua hai phương thức xử lý thông tin:

- Lăng kính "Quá trình" (Quét liên tục): Người nói có thể điều chỉnh tiêu điểm chú ý vào diễn tiến động lực học của sự kiện, tức là nhìn nhận sự vật đang trong quá trình thay đổi dần dần theo thời gian. Khi chọn lăng kính này, người nói sẽ kích hoạt hệ thống ngữ pháp của động từ.

- Lăng kính "Trạng thái" (Quét tóm tắt): Ngược lại, người nói có thể thay đổi tiêu điểm, tóm tắt toàn bộ chuỗi sự kiện đó và chỉ chú ý vào kết quả tĩnh tại cuối cùng để diễn giải nó như một đặc tính đã định hình. Khi đó, hệ thống ngữ pháp của tính từ được lựa chọn.

Tiếng Hàn (với tư cách là ngôn ngữ chấp dính) là sự chuyển dịch lăng kính nhận thức này được "vật chất hóa" một cách hiển ngôn thông qua hệ thống vĩ tố. Cùng một vỏ ngữ âm bất biến (ví dụ: 크다 - lớn, 밝다 - sáng, 굳다 - cứng), nếu người nói gắn vĩ tố thì hiện tại '-는다/-ㄴ다', họ đang ra hiệu cho người nghe rằng: "*Tôi đang diễn giải sự vật này như một quá trình đang vận động*". Ngược lại, nếu họ giữ nguyên vĩ tố cơ bản '-다', thông điệp truyền đi sẽ là: "*Tôi đang diễn giải sự vật này như một trạng thái đã thiết lập*". Việc một từ vựng mang hai từ loại, do đó, không phải là sự tùy tiện hay giới hạn của từ điển, mà là kết quả của tính năng động, tích cực và chủ thể trong năng lực nhận thức của con người nhằm tối ưu hóa hiệu quả giao tiếp.

5. Kết quả nghiên cứu

Theo nghiên cứu của Han (2012), nhóm từ đa chức năng động từ và tính từ chiếm một tỷ lệ rất lớn trong hệ thống từ vựng tiếng Hàn. Cụ thể, trong *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* có 597 mục từ được ghi nhận là kiêm loại động - tính từ, chiếm 28,40% tổng số từ kiêm loại. Trong *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea* có 461 mục từ, chiếm 24,21%. Tuy nhiên, theo một thống kê chi tiết hơn của Kida (2015) khi phân tách rõ hướng từ đa chức năng, *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* ghi nhận 580 mục từ chuyển từ động từ - tính từ, 17 mục từ chuyển từ tính từ - động từ. *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea* ghi nhận 332 mục từ chuyển từ động từ - tính từ, và 129 mục từ chuyển từ tính từ - động từ.

Bảng 1*Thống kê định lượng và hướng chuyển đổi từ loại*

Từ điển	Số mục từ đa chức năng động - tính từ	Tỷ lệ trên tổng số từ đa chức năng	Hướng chuyển đổi (động từ → tính từ)	Hướng chuyển đổi (tính từ → động từ)
Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia	597	28,40%	580 mục từ	17 mục từ
Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea	461	24,21%	332 mục từ	129 mục từ

(Dựa trên số liệu thống kê của Han (2012) và Kida (2015))

Nhìn vào các con số thống kê từ nghiên cứu của Han (2012) và Kida (2015), chúng ta có thể rút ra những nhận định về bản chất của hệ thống từ vựng tiếng Hàn như sau: Việc nhóm tính/động từ chiếm tới gần một phần tư tổng số các từ kiêm loại (28,40%) trong *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* và 24,21% trong *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea* khẳng định rằng sự giao thoa giữa động từ và tính từ không phải là một hiện tượng ngoại lệ hay hiếm gặp. Nó là một đặc trưng cốt lõi của tiếng Hàn, cho thấy ranh giới giữa việc biểu đạt "trạng thái" (tính từ) và "quá trình/hành động" (động từ) trong tư duy ngôn ngữ Hàn Quốc cực kỳ linh hoạt và liên tục.

Chi tiết bóc tách của Kida (2015) cho thấy một sự chênh lệch rằng số lượng từ chuyển từ động từ sang Tính từ áp đảo hoàn toàn so với chiều ngược lại (580 so với 17), và (332 so với 129). Điều này phản ánh một quy luật nhận thức tự nhiên: một hành động hoặc quá trình khi kéo dài hoặc kết thúc rất dễ để lại một kết quả, tạo thành một "trạng thái tĩnh" (tính từ). Ngược lại, một trạng thái nguyên sơ (tính từ gốc) khó tự thân biến thành một quá trình vận động (động từ) mà thường đòi hỏi sự can thiệp của các phụ tố phái sinh (như kết hợp với -아/어지다) (trở nên). Chính sự linh hoạt và ranh giới mờ nhạt được thể hiện qua các con số trên là nguyên nhân tạo ra một trong những rào cản lớn nhất đối với người học tiếng Hàn. Ngay cả các nhà nghiên cứu và từ điển còn tồn tại sự bất đồng, thì đối với người học ngoại ngữ, việc nhận diện và sử dụng đúng các từ đa chức năng (đặc biệt là nhóm động/tính từ) là vô cùng khó khăn nếu chỉ "học vẹt" và không hiểu rõ bản chất.

5.1. Đặc điểm hình thái của từ đa chức năng động từ - tính từ trong tiếng Hàn

Trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hàn, sự phân định từ loại đối với các từ đa chức năng không phụ thuộc vào hình thức nguyên thể của từ trong từ điển, mà được quyết định bởi khả năng kết hợp với hệ thống vĩ tố (đuôi câu) trong ngữ cảnh cụ thể. Đây là tiêu chí hình thức quan trọng và khách quan nhất để xác định xem một từ đang hoạt động với tư cách là động từ (chỉ quá trình) hay tính từ (chỉ trạng thái). Sự khác biệt hình thái này được thể hiện qua ba phương diện chính sau:

Thứ nhất, sự phân biệt rõ rệt nhất nằm ở vĩ tố kết thúc câu thì hiện tại. Đây được coi là dấu hiệu cơ bản nhất trong ngữ pháp tiếng Hàn để phân loại vị từ. Khi một từ đa chức năng đóng vai trò là động từ, nó bắt buộc phải kết hợp với vĩ tố -neunda (-는다) (sau thân từ kết thúc bằng phụ âm) hoặc -nda (-ㄴ다) (sau thân từ kết thúc bằng nguyên âm) để biểu thị một hành động đang diễn ra hoặc một quy luật vận động. Ngược lại, khi đóng vai trò là tính từ, từ đó sẽ kết hợp trực tiếp với vĩ tố -da (-다) ở dạng nguyên thể để mô tả một trạng thái tĩnh tại thời điểm nói.

Thứ hai, sự hạn chế trong câu mệnh lệnh và thỉnh dụ là một đặc điểm hình thái quan trọng phản ánh bản chất ngữ nghĩa. Động từ, do biểu thị hành động có chủ ý hoặc quá trình, hoàn toàn có khả năng kết hợp với đuôi mệnh lệnh -ara/-eora (-아라/-어라) hoặc đuôi thỉnh

dụ (rủ rê) -ja (-자). Trái lại, tính từ biểu thị trạng thái hoặc tính chất vốn có, nên về mặt logic hình thái, chúng không thể kết hợp với các đuôi câu này (người nói không thể ra lệnh cho một sự vật thực hiện một "trạng thái" được).

Cuối cùng, sự phân biệt còn nằm ở hình thái phủ định dài. Mặc dù cả hai từ loại đều có thể dùng dạng phủ định ngắn *an* (안) + vị từ), nhưng trong cấu trúc phủ định dài với *-ji* (-지), sự kết hợp vĩ tố lại tuân theo quy tắc của thì hiện tại. Động từ sẽ sử dụng dạng *-ji anneunda* (-지 않는다), trong khi tính từ sử dụng dạng *-ji anta* (-지 않다). Ví dụ: 밥을 먹지 않는다 (không ăn cơm - động từ) so với 키가 작지 않다 (chiều cao không thấp - tính từ).

Như vậy, thông qua hệ thống các vĩ tố biến đổi linh hoạt này, tiếng Hàn có thể sử dụng cùng một vỏ ngữ âm để biểu đạt chính xác hai phạm trù ngữ pháp khác biệt, giúp người nghe phân biệt rõ ràng giữa một "quá trình đang vận động" và một "trạng thái đang tồn tại".

5.2. Nguồn gốc hình thành và ngữ nghĩa của từ đa chức năng động từ - tính từ trong tiếng Hàn

5.2.1 Từ thuần Hàn³

Trong bức tranh tổng thể về hiện tượng từ đa chức năng (Pumsa Tongyong) của tiếng Hàn, nhóm từ thuần Hàn giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Khác với nhóm từ gốc Hán thường có cấu tạo là Danh từ + ha-da (하다), từ thuần Hàn thể hiện sự linh hoạt cao độ trong việc chuyển đổi chức năng ngữ pháp ngay trên các từ gốc cơ bản hoặc thông qua các phương thức phái sinh đặc thù. Dựa trên cấu tạo từ, nhóm này được phân chia thành hai tiểu loại chính: từ đơn và từ phái sinh.

Nhóm từ đơn

Đây là nhóm từ không chứa bất kỳ hậu tố phái sinh nào nhưng vẫn có khả năng thay đổi từ loại tùy theo ngữ cảnh. Theo tài liệu thống kê của Kida (2015), hiện nay có 11 từ đơn thuần Hàn được xác định nằm trong nhóm từ đa chức năng này.

Bảng 2

Từ đơn đa chức năng động từ - tính từ thuần Hàn

STT	Từ đơn đa chức năng động từ - tính từ thuần Hàn	Dịch nghĩa tiếng Việt
1	굳다	Đông cứng/cứng, chắc
2	그르다	Vô vọng/sai lầm
3	눅다	Nhào ra/nhào
4	눅다	Muộn
5	마르다	Khô
6	밝다	Sáng
7	있다	Có/ở
8	자라다	Đạt tới/đầy đủ
9	크다	Lớn
10	볶다	Đỏ/đỏ lên
11	틀리다	Sai/hỏng

Cơ chế hoạt động của nhóm từ này phản ánh sự chuyển đổi trong tư duy của người Hàn Quốc giữa khái niệm "Quá trình" (động từ) và "Trạng thái" (tính từ). Sự khác biệt này được

³ Các ví dụ Nhóm từ thuần Hàn lấy trong *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* và *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea*.

hiện thực hóa rõ nét qua các ví dụ sau:

- 크다 (lớn): Khi mang nghĩa "to, lớn" về mặt kích thước, từ này hoạt động như một tính từ chỉ trạng thái tĩnh “Ki-ga keuda (키가 크다)” - Dáng người to/cao. Tuy nhiên, khi mang nghĩa "lớn lên, trưởng thành", nó trở thành động từ chỉ quá trình sinh trưởng “Ki-ga jakku keunda (키가 자꾸 크다)” - Chiều cao cứ liên tục lớn lên.

- 밝다 (sáng): Sự chuyển đổi nằm ở ranh giới giữa tính chất ánh sáng và sự thay đổi thời gian. Là tính từ, nó có nghĩa là "sáng" “Jomyeong-i balkda (조명이 밝다)” - Ánh đèn sáng. Là động từ, nó diễn tả hiện tượng bình minh hoặc trời hửng sáng “Nar-i banneunda (날이 밝는다)” - Trời đang sáng dần.

- 굳다 (cứng): Từ này chuyển đổi giữa cảm giác xúc giác "cứng, rắn chắc" (tính từ: Ip-i gutda (잎이 굳다)- Lá cây cứng) và quá trình biến đổi vật lý "trở nên cứng lại" (động từ: Ttang-i gunneunda (땅이 굳는다) - Đất cứng lại).

- 마르다 (khô): Biểu thị cảm giác "khô, khát" khi là tính từ “Mog-i mareuda (목이 마르다)” - Cổ họng khát khô), nhưng lại chỉ quá trình bốc hơi nước "khô đi" khi là động từ “Ppal-lae-ga mareunda (빨래가 마른다)” - Đồ giặt đang khô.

- 늦다 (muộn): Đây là trường hợp liên quan đến thời gian. Khi mô tả một trạng thái thời gian quy định là "muộn", nó là tính từ “Sigan-i neutda (시간이 늦다)” - Muộn rồi. Nhưng khi mô tả hành động của chủ ngữ "đến muộn", nó lại là động từ “Na oneul neunneunda (나 오늘 늦는다)” - Hôm nay tôi đến muộn.

Tuy nhiên, việc phân loại nhóm từ này vẫn tồn tại những bất đồng sâu sắc trong công tác biên soạn từ điển. Ví dụ, từ 틀리다 (sai) được *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia* công nhận là từ đa chức năng (động từ - tính từ), trong khi *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea* lại chỉ xem nó là động từ.

b. Nhóm từ phái sinh với đuôi '-하다'

Nhóm này chiếm số lượng lớn và phong phú hơn về mặt biểu đạt cảm xúc. Chúng chủ yếu được cấu tạo theo công thức: Phó từ (thường là từ tượng thanh, tượng hình) + hậu tố '-ha-' (-하-). Đặc điểm chung của nhóm này là khả năng mô tả sống động các trạng thái cảm giác, chuyển động lặp lại hoặc hình dáng của sự vật.

Dựa trên danh sách từ đa chức năng động từ - tính từ của Kida (2015), có thể phân loại các từ phái sinh này thành các nhóm ngữ nghĩa cụ thể:

- Nhóm từ chỉ cảm giác/cơ thể: Các từ này vừa mô tả cảm giác chủ quan (tính từ) vừa có thể diễn tả sự tác động gây ra cảm giác đó. Điển hình như: 간질간질하다 (nhột/ngứa ngứa), 근질근질하다 (ngứa ngứa chân tay), 따끔따끔하다 (đau nhói/châm chích), hay 니글니글하다 (buồn nôn/nôn nao). Hãy xem một ví dụ đại diện của nhóm này:

근질근질하다 (ngứa ngứa chân tay).

Khi là động từ sẽ mang nghĩa ngứa ngứa, bứt rứt, cảm thấy rất muốn làm một việc gì đó đến mức khó kiềm chế được:

너는 아무래도 그 일이 너무 하고 싶어서 몸이 근질근질하는 것이지?⁴ (Có vẻ

⁴ Các ví dụ Nhóm từ phái sinh với đuôi '-하다' lấy trong *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea*.

như cậu rất muốn làm việc đó nên trong lòng đang thấy bứt rứt (ngứa ngứa tay chân) đúng không?).

Khi là tính từ sẽ mang nghĩa là ngứa ngứa: 그는 어쩐지 몸이 근질근질한 모양이다. (Anh ấy có vẻ như khắp người đang rất ngứa ngứa.)

• Nhóm từ chỉ hình dáng/chuyển động (Tượng hình): Đây là nhóm thể hiện rõ nhất tính chất "hình ảnh" của tiếng Hàn vừa có thể mang chức năng động từ vừa có thể mang chức năng danh từ, ví dụ: 반짝반짝하다 (lấp lánh), 꼬불꼬불하다 (quanh co/uốn lượn), 글썽글썽하다 (rưng rưng nước mắt), 기울푹하다 (nghiêng ngã), hay 불룩불룩하다 (lồi lõm/phập phồng).

Ví dụ cụ thể: 반짝반짝하다: Từ này mô tả sự lấp lánh hoặc trạng thái sáng bóng, thường dùng cho những tia sáng nhỏ. Khi là động từ chỉ những tia sáng nhỏ liên tục xuất hiện rồi biến mất trong chớp lát:

아이들이 불을 반짝반짝하며 논다. (Đứa trẻ chơi đùa bằng cách nhấp nháy đèn.)

Khi là tính từ nghĩa là ở trong trạng thái phát sáng khi những luồng sáng nhỏ liên tục hiện ra rồi biến mất:

야주개 아씨가 하는 걸 보고 배운 대로 나리의 구두를 반짝반짝하게 닦아 놓았다. (Làm theo những gì đã học được từ tiểu thư Yajugae, tôi đã lau đôi giày của ngài sáng loáng.)

• Nhóm từ chỉ tính chất/trạng thái khác: Bao gồm các từ như: 가물가물하다 (mờ ảo/chập chờn), 말뚱말뚱하다 (tĩnh táo/mắt thao láo). Đặc biệt có trường hợp 눅눅하다 (ẩm ướt) được xem là dạng phái sinh mở rộng của từ đơn 눅다.

Bên cạnh đuôi -hada (-하다), danh sách từ đa chức năng động từ - tính từ của Kida (2015) cũng ghi nhận một số ít trường hợp từ thuần Hàn đa chức năng được tạo thành bởi các hậu tố phái sinh khác như: -chi- (-치-).

Ví dụ: (능갈치다 - xảo quyệt/ranh ma).

Khi là động từ thể hiện sự khéo léo lấp liếm/chống chế một cách tinh vi.

주인이 짐짓 놀라는 척하며 능갈치는 소리가 들려 왔다. (Nghe thấy tiếng của người chủ đang giả vờ ngạc nhiên và nói lời lấp liếm/lươn lẹo.)

Khi là tính từ thể hiện tài lấp liếm một cách tinh vi.

배 비장은 능갈치게 코웃음을 치며 대답한다. (Bae Bijang vừa khịt mũi một cách tron tráo/lỡ đời vừa trả lời.)

Có thể thấy, để nhận diện từ thuần Hàn đa chức năng, người học cần đặc biệt chú ý đến danh sách 11 từ đơn thường xuyên xuất hiện trong đời sống, đồng thời nắm vững quy tắc cấu tạo của các từ láy tượng thanh/tượng hình kết hợp với đuôi -hada. Việc phân biệt chúng là động từ hay tính từ cuối cùng vẫn phải dựa vào ngữ cảnh trong câu và quan trọng nhất là khả năng kết hợp với vĩ tố thì hiện tại -neunda/-nda trong câu.

5.2.2 Từ gốc Hán⁵

Trong hệ thống từ vựng tiếng Hàn, nhóm từ gốc Hán chiếm một tỷ trọng lớn và thể hiện sự linh hoạt ngữ pháp đặc thù. Khác với sự biến đổi nội tại của từ thuần Hàn, phần lớn các từ đa chức năng gốc Hán được cấu tạo theo một công thức hình thái học nhất quán: Danh từ gốc Hán kết hợp với hậu tố phái sinh '-ha-da' (-하다). Cấu trúc này cho phép một khái niệm vừa có

⁵ Các ví dụ Nhóm từ gốc Hán lấy trong *Đại từ điển tiếng Hàn Trường Đại học Korea* và *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn quốc gia*.

thể biểu thị trạng thái (tính từ) vừa có thể biểu thị hành động hoặc quá trình (động từ) tùy thuộc vào ngữ cảnh cú pháp. Dựa trên đặc điểm ngữ nghĩa, có thể phân loại nhóm này thành các tiểu mục chính sau:

Thứ nhất là nhóm từ chỉ trạng thái tâm lý, cảm xúc và thái độ. Đây là nhóm từ thể hiện rõ nét nhất sự chuyển dịch giữa thế giới nội tâm tĩnh tại và sự biểu hiện ra bên ngoài. Khi đóng vai trò là tính từ, các từ này mô tả tính chất của cảm xúc hoặc thái độ; ngược lại, khi là động từ, chúng diễn tả quá trình nảy sinh hoặc hành động thể hiện cảm xúc đó. Điển hình như từ 애석하다 (Ái tích) và 애통하다 (Ai thống), khi là tính từ mang nghĩa "đáng tiếc, đau buồn" (trạng thái), nhưng khi là động từ lại mang nghĩa "thương tiếc, than khóc" (hành động).

Ví dụ: 경준은 떠나간 수경을 애석하며 입안에 술잔을 털어 넣었다. (Gyeong-jun vừa thương tiếc việc Su-gyeong rời đi, vừa nốc cạn chén rượu.) → động từ

수현은 자동차 운전 시험에서 아깝게 떨어진 것이 너무 애석하여 어쩔 줄을 몰랐다. (Su-hyeon cảm thấy cực kỳ tiếc nuối vì bị trượt kỳ thi lái xe nên không biết phải làm sao.) → tính từ

Tương tự, các từ chỉ thái độ ứng xử như: 조신하다 (Thao thân) hay 진중하다 (Trân trọng) cũng chuyển đổi linh hoạt từ việc mô tả đức tính "thận trọng, điềm đạm" sang hành động "giữ mình, cư xử thận trọng". Trường hợp của 불평하다 (Bất bình) cũng cho thấy sự chuyển dịch từ trạng thái "bất mãn, khó chịu" sang hành động "than phiền, phàn nàn".

Ví dụ:

건강하시던 선생님께서 쓰러지셨다는 소식을 듣고 나니 심사가 어찌나 불평한지 가만히 앉아 있을 수 없었다. (Nghe tin thầy giáo vốn khỏe mạnh đột nhiên ngã bệnh, lòng tôi khó chịu/không yên đến mức không thể ngồi yên được.) → tính từ

숙제가 많다고 불평한다. (Phàn nàn rằng bài tập về nhà quá nhiều.) → động từ

Thứ hai là nhóm từ chỉ trạng thái, tính chất hoặc sự biến đổi. Ở nhóm này, sự đối lập nằm giữa một đặc điểm tĩnh và một quá trình biến đổi hoặc tác động gây khiến. Ví dụ tiêu biểu là 건조하다 (Can táo), từ này vừa mô tả khí hậu hoặc vật thể "khô hanh" (tính từ) vừa diễn tả hành động "làm khô, sấy khô" (động từ).

Ví dụ:

피부가 건조하다. (Da khô) → Tính từ

햇볕에 세탁물을 건조하다. (Phơi khô đồ giặt dưới trời nắng) → động từ

Thứ ba là nhóm thành ngữ bốn chữ. Rất nhiều thành ngữ Hán - Hàn kết thúc bằng đuôi -하다 hoạt động như những từ đa chức năng, xóa nhòa ranh giới giữa việc mô tả tình huống và mô tả hành động. Các thành ngữ như: 일희일비하다 (Nhất hỉ nhất bi) diễn tả trạng thái cảm xúc vui buồn lẫn lộn, trong khi 신출귀몰하다 (Xuất quỷ nhập thần) vừa mô tả sự biến hóa khôn lường (tính chất) vừa mô tả hành động thoát ản thoát hiện. Các từ như: 기고만장하다 (Khí cao vạn trượng) hay 우왕좌왕하다 (Hữu vãng tả vãng) cũng được dùng linh hoạt để chỉ thái độ kiêu ngạo hoặc hành động đi ngược về xuôi mất phương hướng. Hay như từ 동분서주하다 (Đông phân tây tửu) thường được dùng như động từ chỉ hành động chạy ngược xuôi, nhưng trong một số từ điển, nó vẫn được xếp loại lưỡng dụng tùy theo việc người nói muốn nhấn mạnh vào trạng thái bận rộn hay hành động di chuyển.

Ví dụ đại diện trong phần này, hãy xem xét từ 일희일비하다 (Nhất hỉ nhất bi):

성적만이 전부였던 당시의 나는 오로지 오르내리는 성적에 일희일비했었다. (Vào thời điểm đó, khi mà điểm số là tất cả đối với tôi, tôi đã chỉ biết vui buồn lẫn lộn theo từng bậc điểm số lên xuống của mình.) → Chỉ việc con người đối với một việc nào đó: một mặt thì vui mừng, nhưng mặt khác lại buồn rầu. → động từ.

너 그렇게 칭찬이나 비난에 일희일비해서는 일상이 피곤하고 쫓대가 없어진다. (Nếu cậu cứ vui buồn thất thường theo lời khen tiếng chê như thế, cuộc sống hàng ngày sẽ rất mệt mỏi và cậu sẽ trở thành người không có chính kiến đấy.) → Chỉ cảm xúc của con người: một mặt thì vui, mặt khác lại buồn. → tính từ.

Những ví dụ trên đã minh chứng cho sự linh hoạt cao độ của từ gốc Hán trong tiếng Hàn. Ranh giới giữa "trạng thái" và "hành động" đối với nhóm từ này không được cố định cứng nhắc trong từ vựng, mà phụ thuộc hoàn toàn vào ý định của người nói (muốn nhấn mạnh tính chất hay quá trình) và ngữ cảnh cú pháp cụ thể.

Nguồn gốc hình thành và đặc điểm ngữ nghĩa của từ đa chức năng động từ - tính từ được tổng kết lại trong bảng sau:

Bảng 3

Nguồn gốc hình thành và đặc điểm ngữ nghĩa của từ đa chức năng động từ - tính từ tiếng Hàn

Nguồn gốc	Phân loại & Cấu tạo	Đặc điểm ngữ nghĩa	Ví dụ tiêu biểu
Từ thuần Hàn	Từ đơn Hiện ghi nhận 11 từ cốt lõi.	Thể hiện sự chuyển dịch tinh tế giữa "quá trình" biến đổi vật lý/thời gian và "trạng thái" tính chất.	크다: lớn lên (Đ)/to lớn (T) 굳다: cứng lại (Đ)/rắn chắc (T) 늦다: đến muộn (Đ)/trễ/muộn (T).
	Từ phái sinh (Thường là phó từ tượng thanh/hình+하다, -지-, -치).	Mô tả sống động trạng thái cảm giác, chuyển động lặp lại, hình dáng sự vật.	간질간질하다: ngứa ngáy, ngứa ngứa (Đ)/(T) 반짝반짝하다: lấp lánh, nhấp nháy
Từ gốc Hán	Cấu tạo đồng nhất: Danh từ gốc Hán + 하다.	- Chỉ trạng thái tâm lý/cảm xúc/thái độ. - Chỉ trạng thái/tính chất/sự biến đổi. - Nhóm thành ngữ 4 chữ.	애석하다: thương tiếc (Đ)/đáng tiếc (T) 건조하다: làm khô (Đ)/khô hanh (T) 신출귀몰하다: xuất quỷ nhập thần. (Đ)/(T)

6. Luận bàn

Qua phân tích nhóm từ đa chức năng động từ - tính từ, có thể thấy hạt nhân của hiện tượng này chính là sự dịch chuyển tri nhận từ một "quá trình biến đổi đang diễn ra" (động từ) sang một "kết quả đã định hình" (tính từ). Hãy lấy từ ‘굳다’ làm ví dụ. Khi đóng vai trò là động từ, nó “vẽ” ra trước mắt người nghe một quá trình kiến tạo: 비 온 뒤에 땅이 굳는다 (Sau cơn mưa, đất cứng lại). Ở đây, vận vật đang trong quá trình "trở nên rắn chắc", nhưng ngay khi quá trình ấy hoàn tất, từ này lập tức đóng vai trò là tính từ. Sự luân chuyển mượt mà này không phải là một ngoại lệ hình thức ngẫu nhiên, mà được vận hành bởi các cơ chế tri nhận sâu sắc, có thể được giải mã trọn vẹn thông qua lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận: Thuyết nghiệm thân, Lý thuyết điển mẫu và Lý thuyết diễn giải.

Thứ nhất, dưới góc nhìn của Thuyết nghiệm thân (신체화), ý nghĩa ngôn ngữ bắt nguồn trực tiếp từ kinh nghiệm tương tác thể chất của con người với thế giới thực. Trong đời sống vật lý, một quá trình vận động (động từ) khi diễn ra và khép lại tất yếu sẽ để lại một trạng thái kết quả (tính từ). Sự chuyển dịch từ "lớn lên" sang "to lớn" (크다) hay "cứng lại" sang "rắn chắc" (굳다) phản ánh quy luật "trải nghiệm đồng hành" (동반경험/Contiguous Experience) này. Do cơ thể và bộ não đã quen thuộc với việc hai sự kiện này luôn đồng hiện và đi liền với nhau như hình với bóng, ngôn ngữ cho phép tái sử dụng chính vỏ ngữ âm miêu tả quá trình ban đầu để hoán dụ chỉ luôn cả trạng thái kết quả tất yếu đi kèm.

Thứ hai, theo Lý thuyết điển mẫu (원형 이론), các phạm trù từ loại không phải là những chiếc hộp đóng kín (phạm trù đóng) với ranh giới phân mảnh tuyệt đối, mà mang "tính mờ" (fuzziness) và được kiến tạo theo cấu trúc tỏa tia dựa trên các tính chất giống nhau. Các từ như: *큰다, 크다, 밝다* không phải là "lỗi" của quá trình phạm trù hóa, mà thực chất là những thành viên nằm ở vùng giao thoa (vùng biên mờ) giữa phạm trù động từ (nhấn mạnh tính động lực học, thời gian) và tính từ (nhấn mạnh tính trạng thái, phi thời gian). Tại vùng giao thoa này, một từ có quyền chia sẻ đồng thời cả đặc tính của sự biến đổi lẫn sự tĩnh tại.

Thứ ba, theo Lee (2012), sự chuyển đổi này được giải thích thông qua cơ chế "Quét liên tục" (Continuous Scanning) và "Quét tóm tắt" (Summary Scanning) trên một dải quang phổ liên tục. Động từ và tính từ không phải là hai phạm trù bị cắt rời tuyệt đối. Khi người nói muốn diễn đạt một quá trình (như *chiều cao đang lớn lên* hoặc *trời đang sáng dần*), não bộ sử dụng phương thức "quét liên tục" để theo dõi và khảo sát nối tiếp từng giai đoạn của hành động theo trục thời gian. Tuy nhiên, ngay khi quá trình đó khép lại, não bộ lập tức thay đổi phương thức xử lý thông tin sang "quét tóm tắt", thu thập toàn bộ các diễn tiến trước đó và nén chúng lại thành một khối hình thái tổng thể tĩnh tại. Do đó, sự dịch chuyển từ động từ sang tính từ trên cùng một vỏ ngữ âm thực chất là sự dịch chuyển phương thức quét thông tin của não bộ từ quá trình động sang kết quả tĩnh.

Tóm lại, hiện tượng từ đa chức năng động từ - tính từ chính là một giải pháp nhận thức, thể hiện sự nhịp nhàng của bộ não trong việc sử dụng lăng kính chủ thể để phản ánh những trải nghiệm mang tính nghiệm thân, qua đó xóa nhòa ranh giới đóng kín của từ loại truyền thống.

7. Kết luận

Hiện tượng từ đa chức năng động từ - tính từ trong tiếng Hàn là một thực tế ngôn ngữ khách quan, tự nhiên và tất yếu, phản ánh tính linh hoạt trong tư duy phạm trù hóa của con người. Kết quả nghiên cứu dẫn đến những kết luận chính sau đây:

- Thứ nhất, về mặt cơ sở lý luận, nghiên cứu ủng hộ quan điểm hiện đại của ngôn ngữ học tri nhận, cho rằng ranh giới giữa các từ loại mang tính mờ. Sự chuyển đổi giữa động từ và tính từ thực chất là sự thay đổi "vùng hoạt động" của khái niệm: từ việc nhìn nhận sự vật ở trạng thái tĩnh sang quá trình biến đổi động hoặc ngược lại.

- Thứ hai, về tiêu chí nhận diện, nghiên cứu khẳng định sự phân biệt giữa chức năng động từ và tính từ của cùng một từ vựng được biểu hiện rõ ràng nhất qua đặc điểm hình thái học tại thì hiện tại. Khả năng kết hợp với vĩ tố -neunda (-는다)/-nda (-니다) (chỉ quá trình đang diễn ra) so với vĩ tố -da (-다) (chỉ trạng thái nguyên bản) là cách phân biệt quan trọng và chính xác nhất để định danh từ loại trong ngữ cảnh cụ thể. Bên cạnh đó, các tiêu chí phụ như: vĩ tố nghi vấn, mệnh lệnh và hình thái phủ định cũng góp phần củng cố sự phân biệt này.

- Thứ ba, về nguồn gốc và ngữ nghĩa, nhóm từ đa chức năng động từ - tính từ được hình

thành từ hai nguồn chính với cơ chế khác nhau. Nhóm từ thuần Hàn bao gồm các từ đơn cốt lõi và các từ phái sinh tượng thanh/tượng hình, trong khi nhóm từ gốc Hán chủ yếu tuân theo cấu trúc Danh từ + 하다, nơi danh từ gốc mang tính trừu tượng có thể được tri nhận linh hoạt giữa tính chất và hành động.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng mở ra hướng nghiên cứu mới là khảo sát và đối chiếu hệ thống từ loại đa chức năng giữa tiếng Hàn và tiếng Việt. Điểm tương đồng thú vị làm nền tảng cho hướng nghiên cứu này là cả tiếng Hàn và tiếng Việt đều tồn tại hiện tượng một từ duy nhất đảm nhiệm nhiều chức năng ngữ pháp khác nhau mà không hề biến đổi bề mặt hình thái. Tuy nhiên, vì tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, ranh giới từ loại và sự luân chuyển từ "quá trình" sang "trạng thái tĩnh" phụ thuộc hoàn toàn vào ngữ cảnh và trật tự từ. Ngược lại, tiếng Hàn thuộc loại hình chấp dính, đòi hỏi sự luân chuyển nhận thức này bắt buộc phải được "vật chất hóa" bằng những quy tắc biến tổ thông qua hệ thống phụ tố, vĩ tố. Việc đi sâu đối chiếu sự giao thoa động từ - tính từ trên trục so sánh hai hệ thống ngôn ngữ (đơn lập và chấp dính) không chỉ làm sáng tỏ các cơ chế tri nhận đặc thù của người bản ngữ hai nước, mà còn hứa hẹn cung cấp những chiến lược tối ưu nhất cho công tác dịch thuật và biên soạn giáo trình tiếng Hàn dành riêng cho người Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Cao, H. L. (2023). A study on the meanings of the polysemous verb 잡다 (to hold, to grasp) in Korean. *VNU Journal of Foreign Studies*, 39(1), 127-140. <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/4970>
- Han, H. J. (2012). A study on dictionary description methods of part-of-speech conversion in Korean. [Master's thesis, Graduate School, Dankook University]. https://www.riss.kr/search/detail/DetailView.do?p_mat_type=be54d9b8bc7cdb09&control_no=4ea4c068103026deffe0bdc3ef48d419&keyword=%EA%B5%AD%EC%96%B4%20%ED%92%88%EC%82%AC%20%ED%86%B5%EC%9A%A9%EC%9D%98%20%EC%82%AC%EC%A0%84%20%EA%B8%B0%EC%88%A0%20%EB%B0%A9%EC%95%88%20%EC%97%B0%EA%B5%AC
- Hong, K. M. (1947). A study of Korean grammar. *Great Collection of Successive Korean Grammars* (Part 1, Vol. 15). Pagijong. <http://www.book4949.co.kr/shop/shopdetail.html?branduid=63450>
- Jeong, B. C. (2012). Parts of speech in school grammar from the perspective of cognitive linguistics. *Discourse and Cognition*, 19(2), 107-131. https://www.kci.go.kr/kciportal/landing/article.kci?arti_id=ART001688346
- Kang, H. H., Yoo, H. K. (2006). Verbs. In *Why the theory of parts of speech again?*. Communication Books. <https://www.yes24.com/product/goods/2301771>
- Kida, P. (2015). *Multifunctionality of word classes in Korean language*. Department of Korean Language and Literature, The Graduate School, Seoul National University. https://www.riss.kr/search/detail/DetailView.do?p_mat_type=be54d9b8bc7cdb09&control_no=0284bbf4aa9bf94fffe0bdc3ef48d419&keyword=%ED%92%88%EC%82%AC%ED%86%B5%EC%9A%A9
- Kim, H. J. (2014). *Pumsa Tongyong between Korean nouns and pronouns, and between nouns and numerals*. [Master's thesis, Dongguk University]. <https://www.dbpia.co.kr/journal/detail?nodeId=T13556986>
- Lee, H. H. (2011). Parts of speech as categories and their prototypicality: Focusing on nouns and their overlapping categories. *Journal of Korean Studies*, 19, 359-384. <https://www.kci.go.kr/kciportal/ci/sereArticleSearch/ciSereArtiView.kci?sereArticleSearchBean.artiId=ART001612338>
- Lee, K. H. (2008). Noun-Adverb Multicategory Words and Adverbialization. *Our Language and Literature*, 44, 61-82. https://www.kci.go.kr/kciportal/landing/article.kci?arti_id=ART001303924
- Lee, S. E. (2012). A Cognitive Linguistics Approach on the Categorization of Korean Predicate. *Language and Culture Research*, 72, 133-160. <https://www.kci.go.kr/kciportal/ci/sereArticleSearch/ciSereArtiView.kci?sereArticleSearchBean.artiId=ART001668846>
- Lim, J. R. (2006). The nature of meaning from the cognitive linguistic viewpoint. *Korean Semantics*, 21, 1-29. The Korean Society of Semantics. https://www.kci.go.kr/kciportal/landing/article.kci?arti_id=ART001041846

- Lim, J. R. (2013). A Cognitive Exploration of Grammar Education. *Journal of Korean Language Education Research*, 46, 5-44. https://www.kci.go.kr/kciportal/landing/article.kci?arti_id=ART001764511
- Um, H. S. (2016). *A study on contents of inquiry-based multi-part-of-speech words education*. Department of Korean Education Graduate School of Education, Kangwon National University. https://www.riss.kr/search/detail/DetailView.do?p_mat_type=be54d9b8bc7cdb09&control_no=457f025644102972ffe0bdc3ef48d419&keyword=%ED%92%88%EC%82%AC%ED%86%B5%EC%9A%A9
- Wang, M. (2020). *A study on multi-part of speech in Sino-Korean words and Chinese*. Department of Korean Language and Literature, Sungkyunkwan University. https://www.riss.kr/search/detail/DetailView.do?p_mat_type=be54d9b8bc7cdb09&control_no=8afe591cc3be69b7ffe0bdc3ef48d419&keyword=%ED%95%9C%E2%A6%81%20%EC%A4%91%20%ED%95%9C%EC%9E%90%EC%96%B4%20%ED%92%88%EC%82%AC%20%ED%86%B5%EC%9A%A9%20%ED%98%84%EC%83%81%20%EC%97%B0%EA%B5%AC

PHỤ LỤC

Danh sách từ đa chức năng động từ - tính từ tiếng Hàn của Kida (2015)

